

Số: /GPMT-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hoá thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Căn cứ Quyết định số 4642/QĐ-UBND ngày 18/11/2021 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư Dự án cơ sở sản xuất, gia công cỏi thủ công mỹ nghệ và phụ kiện ngành may tại xã Nga An, huyện Nga Sơn (nay là xã Nga An), điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án tại Quyết định số 4020/QĐ-UBND ngày 08/10/2024 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 160/2025/QĐ-CTUBND ngày 30/12/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 06/CV-SUNWAYVN ngày 27/5/2026 và Văn bản số 10/CV-SUNWAYVN ngày 16/7/2026 của Công ty TNHH Giày Sunway Việt Nam và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1154/TTr-SNNMT ngày 19/7/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Giày Sunway Việt Nam (địa chỉ: Thôn 6, xã Nga An, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư giày dép SUNWAY VIETNAM SHOE tại xã Nga An, tỉnh Thanh Hoá với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Đầu tư giày dép SUNWAY VIETNAM SHOE tại xã Nga An, tỉnh Thanh Hoá.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Nga An, tỉnh Thanh Hoá.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư/đăng ký kinh doanh:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, Mã số doanh nghiệp: 2803177209 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Thanh Hoá cấp, đăng ký lần đầu ngày 10/7/2025.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 8751132788 do Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa cấp, Chứng nhận lần đầu ngày 02/7/2025, Chứng nhận thay đổi lần thứ 2: Ngày 24/4/2026.

1.4. Mã số thuế: 2803177209

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất giày dép.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích của dự án: 15.175 m² (thuê diện tích đất và các công trình phụ trợ của Công ty cổ phần HT đầu tư và thương mại Lộc Phát đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AA 01998365 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa cấp ngày 05/6/2025).

- Quy mô dự án: dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án thuộc nhóm III theo quy định tại STT 2, Mục II, Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất sản xuất: 12.000.000 đôi sản phẩm/năm.

- Quy mô lao động: Sử dụng lao động không quá 1.000 công nhân.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Đối với sản xuất giày vải:

Công đoạn 1: Nguyên liệu sản xuất mặt giày (vải, PU tổng hợp) → Pha cắt → May mặt giày → Kiểm tra (KCS) → Sản phẩm mặt giày

Công đoạn 2: Ráp mặt giày vào khuôn → Ép đúc đế trực tiếp (Nguyên liệu hạt nhựa nguyên sinh) tĩa viên → Vệ sinh → Kiểm tra → Đóng gói → Nhập kho → Xuất bán.

+ Đối với sản xuất giày da:

Công đoạn 1: Nguyên liệu sản xuất mặt giày (Da, PU tổng hợp) → Pha cắt → Ráp, may mặt giày → Kiểm tra (KCS) → Sản phẩm mặt giày;

Công đoạn 2: Ráp mặt giày và đế giày (đế giày thành phẩm được nhập khẩu về nhà máy) định hình gót → Gò eo → Gò gót → Quét keo → Dán đế → Đánh bóng → Ép → Sấy → Vệ sinh → Kiểm tra (KCS) → Đóng gói → Nhập kho, xuất bán.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và các yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH giày Sunway Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Giày Sunway Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Từ ngày 25/7/2026 đến ngày 25/7/2036).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Nga An theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về công tác quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường của dự án./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở NN&MT (để theo dõi);
- Sở Xây dựng;
- Sở Tài chính;
- Sở Công Thương;
- Đảng ủy xã Nga An;
- UBND xã Nga An (để theo dõi);
- Công ty TNHH giày Sunway Việt Nam;
(để thực hiện);
- Lưu: VT, NNMT, CNXD.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Cao Văn Cường

PHỤ LỤC 01
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

1.1. Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu Nhà văn phòng (Nước thải rửa chân tay và nước thải vệ sinh);

1.2. Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu Nhà vệ sinh (Nước thải rửa chân tay và nước thải vệ sinh);

1.3. Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ khu Nhà ăn, nghỉ ca công nhân (Nước thải từ rửa chân tay, nước thải vệ sinh và nước thải nhà ăn).

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

Sông Càn cách khu vực dự án khoảng 1.300m về phía Đông.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí: Hệ thống thoát nước ở phía Tây Nam của khu vực dự án (đoạn chảy qua dự án) tại thôn 6, xã Nga An, tỉnh Thanh Hóa.

- Toạ độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105^0 , múi chiếu 3^0) là: X=2217241(m); Y=607864(m).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất

- Lưu lượng xả thải lớn nhất: $80 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (khi nhà máy thực hiện vệ sinh tổng thể hoặc khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải).

- Lưu lượng xả thải trung bình: $45,6 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2.4. Phương thức xả nước thải

- Phương thức xả thải: Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung chảy ra hệ thống thoát nước ở phía Tây Nam của khu vực dự án (đoạn chảy qua dự án) tại thôn 6, xã Nga An bằng phương thức tự chảy.

- Hình thức xả: Tự chảy liên tục, xả mặt.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.đêm.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2025/BTNMT (bảng 2, Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 14: 2025/BTNMT (cột B, bảng 2)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅	mg/l	≤ 35		
3	COD	mg/l	≤ 90		
4	TSS	mg/l	≤ 60		
5	Sunfua	mg/l	≤ 0,5		
6	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	mg/l	≤ 8,0		
7	Tổng N	mg/l	≤ 30		
8	Tổng P	mg/l	≤ 6,0		
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤ 15		
10	Chất hoạt động bề mặt Anion	mg/l	≤ 5		
11	Coliform	MPN/ml	≤ 5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung (HTXLNTTT)

- Tuyến thu gom số 01 (Nguồn số 01): Nước thải vệ sinh (nước thải đại tiện, tiểu tiện → đường ống PVC, D110 → bể tự hoại; nước rửa tay chân) → đường ống PVC, D200 → Hồ thu → đường ống HDPE, D200 → Hệ thống XLNTTT.

- Tuyến thu gom số 02 (Nguồn số 2): Nước thải vệ sinh (nước thải đại tiện, tiểu tiện → đường ống PVC, D110 → bể tự hoại; nước rửa tay chân) → đường ống PVC, D200 → Hồ thu → đường ống HDPE, D200 → Hệ thống XLNTTT.

- Tuyến thu gom số 03 (Nguồn số 3):

+ Nước thải vệ sinh (nước thải đại tiện, tiểu tiện → đường ống PVC, D110 → bể tự hoại; nước rửa tay chân) → đường ống PVC, D200 → Hồ thu → đường ống HDPE, D200 → Hệ thống XLNTTT.

+ Nước thải nhà ăn → đường ống PVC, D110 → bể tách dầu mỡ → đường ống PVC, D200 → Hồ thu → đường ống HDPE, D200 → Hệ thống XLNTTT.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý nước thải sơ bộ

- Bể tự hoại 03 ngăn: Xây dựng 01 bể tự hoại tại khu vực Nhà vệ sinh thể tích 135,0m³; 01 bể tự hoại tại khu vực nhà Văn phòng thể tích 9,0m³; 01 bể tự hoại tại khu vực Nhà ăn thể tích 9,0 m³.

+ Quy trình công nghệ: Nước thải vệ sinh → ngăn chứa → ngăn lắng 1 (lên men kỵ khí) → ngăn lắng 2 (lắng làm sạch, loại bỏ chất rắn lơ lửng) → Hệ thống XLNTTT.

+ Hoá chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm sinh học được bổ sung vào bể tự hoại định kỳ 03 tháng/lần, khoảng 1.000g/lần.

- Bể tách dầu mỡ:

+ Xây dựng 01 bể tách dầu mỡ tại khu vực Nhà ăn thể tích 1,0m³.

+ Quy trình công nghệ: Nước thải nhà ăn → hồ tách dầu (gồm hồ phân ly dầu cấp 1 và cấp 2) → Hệ thống XLNTTT.

1.2.2. Công trình xử lý nước thải tập trung

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí (Anoxic) → Bể hiếu khí (Aerotan) → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → đường ống thoát nước thải → Hệ thống thoát nước ở phía Tây Nam đoạn chảy qua nhà máy.

- Công suất thiết kế: 80m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Polyaluminium chloride (PAC) bột; Calcium Hypochlorite (Ca(OCl)₂); đường trắng (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.6 phần A Phụ lục này).

- Các thiết bị công nghệ: Hệ thống bồn chứa, pha hóa chất, hệ thống bơm nước thải, bơm hóa chất, bơm bùn, máy thổi khí, động cơ khác.

- Lắp đặt 01 đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra của Hệ thống XLNTTT; lập nhật ký vận hành xử lý nước thải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động đối với nước thải.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Biện pháp phòng ngừa sự cố

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành HTXLNTTT tuân thủ nghiêm ngặt theo đúng quy trình kỹ thuật vận hành, ghi chép nhật ký vận hành hệ thống.
- Thường xuyên kiểm tra, bổ sung hóa chất vào các bể xử lý, tuần hoàn bùn để tăng hiệu quả xử lý.
- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh, đường ống thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.
- Bố trí máy móc, thiết bị dự phòng khi xảy ra sự cố thiết bị có thể khắc phục ngay; định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của trạm xử lý nước thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.
- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của trạm xử lý nước thải tập trung để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.
- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số ô nhiễm trong nước thải, đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép mới được xả thải ra môi trường. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra để kiểm soát lưu lượng xả thải.
- Lập nhật ký vận hành và ghi chép đầy đủ các thông số: lưu lượng nước thải, thông số vận hành trạm xử lý nước thải, lượng hóa chất sử dụng,....

1.4.2. Biện pháp ứng phó sự cố

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố nghiêm trọng, tạm dừng hoạt động xả thải để thực hiện công tác khắc phục đảm bảo quy chuẩn cho phép.
- Nhân viên vận hành phát hiện sự cố của hệ thống xử lý nước thải thông qua theo dõi các bể của hệ thống. Ngừng bơm đẩy nước thải lên hệ thống các bể xử lý; ngắt bơm xả thải và dừng việc xả thải ra môi trường bên ngoài; mở van bơm nước thải đang lưu giữ tại các bể chứa đưa về bể thu gom ban đầu, sau đó báo cáo cấp quản lý trực tiếp và tiến hành khắc phục, sửa chữa.
- Khi trạm gặp sự cố nghiêm trọng phải báo cáo với chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường để được hướng dẫn thực hiện khắc phục sự cố; đồng thời dừng hoạt động phát sinh nước thải để hạn chế phát sinh nước thải cần phải thu gom, xử lý; khẩn trương tiến hành sửa chữa, thay thế thiết bị để khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 2 và 5 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày

10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13, điều 1, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Không quá 03 tháng kể từ ngày dự án hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường, trước khi đi vào vận hành chính thức.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 80m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí:

- Mẫu nước thải đầu vào tại Bể thu gom.
- Mẫu nước thải đầu ra tại đường ống thoát nước thải sau hệ thống xử lý ra môi trường (trên đường ống có bố trí khoá đóng mở để thực hiện lấy mẫu quan trắc).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.3, Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và khoản 1 Điều 14 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra và lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (ghi rõ số chỉ đồng hồ hàng ngày, hóa chất sử dụng, thời điểm sửa chữa, thay thế đồng hồ (nếu có)...).

3.4. Báo cáo cơ quan cấp Giấy phép môi trường (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) về kế hoạch vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện trách nhiệm của chủ dự án trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số

08/2022/NĐCP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

3.6. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải về cơ quan cấp Giấy phép môi trường (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) theo quy định khoản 11 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

3.7. Trường hợp gây sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải dừng ngay hoạt động vận hành thử nghiệm và báo cáo kịp thời đến UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Nga An để được hướng dẫn, giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại và bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

3.8. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6, Phần A của Phụ lục này và ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện biện pháp khắc phục./.

PHỤ LỤC 02
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀO MÔI TRƯỜNG VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

1.1. Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ công đoạn phun đúc đế dây chuyền sản xuất giày vải.

1.2. Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ công đoạn pha keo, quét keo dây chuyền sản xuất giày vải.

1.3. Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn ép nhiệt dây chuyền sản xuất giày da.

1.4. Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ công đoạn phun dầu bóng dây chuyền sản xuất giày da.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

2.1. Dòng khí

- Dòng số 01: Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn phun đúc đế dây chuyền sản xuất giày vải;

- Dòng số 02: Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn pha keo, quét keo dây chuyền sản xuất giày vải;

- Dòng số 03: Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn ép nhiệt dây chuyền sản xuất giày da;

- Dòng số 04: Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn phun dầu bóng dây chuyền sản xuất giày da.

2.2. Vị trí xả khí thải

Trong khuôn viên của dự án tại thôn 6, xã Nga An, tỉnh Thanh Hóa. Tọa độ vị trí xả thải của dòng khí (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0) như sau:

- Dòng số 01: X=2217252(m); Y=607976(m).

- Dòng số 02: X=2217274(m); Y=607949(m).

- Dòng số 03: X=2217293(m); Y=607977(m).

- Dòng số 04: X=2217315(m); Y=608009(m).

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 127.501 m³/giờ, cụ thể như sau:

- Dòng số 01: lưu lượng lớn nhất 16.576 m³/giờ (theo công suất quạt hút);
- Dòng số 02: lưu lượng lớn nhất 42.118 m³/giờ (theo công suất quạt hút);
- Dòng số 03: lưu lượng lớn nhất 20.010 m³/giờ (theo công suất quạt hút);
- Dòng số 04: lưu lượng lớn nhất 48.797 m³/giờ (theo công suất quạt hút).

2.4. Phương thức xả khí thải

Xả liên tục trong quá trình sản xuất (dây chuyền thiết bị làm việc) của nhà máy. Bơm thoát khí thải ra môi trường cưỡng bức theo quạt hút.

2.5. Các chất ô nhiễm và giá trị của các chất ô nhiễm

Các dòng khí thải sau khi xử lý đảm bảo đạt cột C (bảng 1) của QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp. Các thông số và nồng độ chất ô nhiễm được phép xả thải cụ thể như sau:

TT	Nguồn	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19: 2024/BTNMT (cột C, Bảng 1)	Tần suất quan trắc định kỳ
	Nguồn số 1; nguồn số 2, nguồn số 3 và nguồn số 4	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	≤ 150	03 tháng/lần

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Chụp hút → Đường ống D200, D300, D400, D500 → Hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun đúc đế giày → Ống thải D600, cao 6m → Môi trường.

- Nguồn số 02: Chụp hút → Đường ống D75, D250, D400, D500, D600, D700 → Hệ thống xử lý khí thải công đoạn pha keo, quét keo → Ống thải D800, cao 6m → Môi trường.

- Nguồn số 03: Chụp hút → Đường ống D300, D500, D600 → Hệ thống xử lý khí thải công đoạn công đoạn ép nhiệt → Ống thải D600, cao 6m → Môi trường.

- Nguồn số 04: Chụp hút → Đường ống D300, D400, D700, D800 → Hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun dầu bóng → Ống thải D800, cao 6m → Môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Lắp đặt 04 hệ thống xử lý khí thải cho 04 nguồn phát sinh khí thải tại các công đoạn sản xuất.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh → Chụp hút → Đường ống hút và dẫn khí → Mô-tơ hút → Thùng hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thải thoát khí thải → Môi trường.

- Công suất tổng thể của các hệ thống xử lý khí thải lớn nhất: 127.501 m³/giờ (tính theo công suất của quạt hút).

- Chế độ vận hành: Liên tục khi nhà máy sản xuất.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Quan trắc khí thải định kỳ

Dự án thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ theo quy định tại khoản 3, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Tần suất: 03 tháng/lần.

- Chỉ tiêu quan trắc: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluene, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat).

- Vị trí quan trắc: Lấy tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2024/BTNMT (cột C, bảng 1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom, xử lý, thoát khí thải. Bố trí nhân viên quản lý, vận hành các hệ thống xử lý khí thải, giám sát vận hành hàng ngày, tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho các hệ thống xử lý khí thải.

- Trường hợp phát hiện sự cố khí thải sau xử lý không đáp ứng yêu cầu hoặc hệ thống xử lý khí thải bị hư hỏng, ngay lập tức tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra và khắc phục sự cố sớm nhất.

- Có cán bộ vận hành được đào tạo kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành hệ thống, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Thuộc đối tượng phải vận hành các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 2 và 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13, điều 1, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và khoản 6, điều 11, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Không quá 03 tháng kể từ ngày dự án hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường, trước khi đi vào vận hành chính thức (theo quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý khí thải.
- Vị trí lấy mẫu: Trên thân ống thải đầu ra của hệ thống xử lý.
- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.5, Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/2/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và sửa đổi tại Điều 14 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình hệ thống sản xuất và máy phát điện.

3.3. Báo cáo cơ quan cấp Giấy phép môi trường (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) về kế hoạch vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.4. Thực hiện trách nhiệm của chủ dự án trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐCP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

3.5. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải về cơ quan cấp Giấy phép môi trường (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) theo quy định khoản 11 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

3.6. Trường hợp gây sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải dừng ngay hoạt động vận hành thử nghiệm và báo cáo kịp thời đến UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Nga An để được hướng dẫn, giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại và bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

3.7. Định kỳ 06 tháng/lần thay tấm lọc than hoạt tính. Than hoạt tính sau khi thải bỏ được lưu giữ và xử lý như chất thải nguy hại.

3.8. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

PHỤ LỤC 03
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện dự phòng tại Nhà để máy phát điện;
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy nén khí, máy bơm của Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy;
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động máy móc sản xuất, motor của hệ thống quạt thông gió tại Nhà xưởng sản xuất của nhà máy.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Vị trí phát sinh tiếng ồn và độ rung nằm trong khuôn viên dự án tại thôn 6, xã Nga An, tỉnh Thanh Hóa. Tọa độ đại diện vị trí phát sinh tiếng ồn và độ rung (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105^0 , múi chiều 3^0), như sau:

- Dòng số 01: X=2217298(m); Y=607952(m).
- Dòng số 02: X=2217343(m); Y=608018(m).
- Dòng số 03: X=2217265(m); Y=607975(m).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

+ Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và tiếng ồn cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6h00 đến trước 18h00	Từ 18h00 đến trước 22h00	Từ 22h00 đến trước 6h00		
	70	65	60	-	Khu vực E

Ghi chú:

QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

Khu vực E - Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp theo quy định pháp luật.

+ Giá trị giới hạn đối với độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)		
1	75	70	-	Khu vực D

Ghi chú:

QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung;

Khu vực D - Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp theo quy định pháp luật.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Lắp đặt dây chuyền công nghệ sản xuất (máy móc, thiết bị, động cơ) đúng tiêu chuẩn thiết kế để hạn chế tiếng ồn như: Để móng đặt các thiết bị có tải trọng lớn xây dựng chắc chắn, lắp đặt đệm giảm sóc dưới chân các loại máy móc. Thường xuyên bảo dưỡng dây chuyền, vận hành đúng công suất thiết kế, bôi trơn dầu mỡ, tu sửa các ổ đỡ, trục máy.

- Trang bị thiết bị bảo hộ giảm tiếng ồn (nút bịt tai) cho công nhân làm việc trực tiếp tại các nguồn gây ồn, đồng thời theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

- Tại khu vực có độ ồn cao và thường xuyên, chủ dự án đã bố trí lao động luân phiên ca làm việc.

- Sử dụng các loại máy móc mới, thiết bị hiện đại nhằm hạn chế tiếng ồn.

- Thực hiện bảo trì thường xuyên các máy móc thiết bị để máy luôn hoạt động ở tình trạng tốt nhất, hạn chế tiếng ồn phát ra do máy móc hoạt động lâu ngày gây nên.

- Các phương tiện vận chuyển và xe cơ giới cần tuân thủ biển báo và tốc độ khi đi vào đường nội bộ nhà máy, không bóp còi liên tục.

- Định kỳ bảo dưỡng và kiểm định xe theo quy định.

- Tăng cường trồng cây xanh bố trí để hạn chế sự phát tán của tiếng ồn.

- Lắp đặt dây chuyền công nghệ sản xuất (máy móc, thiết bị, động cơ) đúng tiêu chuẩn thiết kế để hạn chế rung động: Để móng đặt các thiết bị có tải trọng lớn xây dựng chắc chắn, lắp đặt đệm giảm sóc dưới chân các loại máy móc. Thường xuyên bảo dưỡng dây chuyền, vận hành đúng công suất thiết kế, bôi trơn dầu mỡ, tu sửa các ổ đỡ, trục máy.

- Sử dụng các loại máy móc mới, thiết bị hiện đại nhằm hạn chế độ rung.

- Xây dựng nhà xưởng có kết cấu bao che vững chắc nhằm giảm rung động gây ra.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 04
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI
(kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1 Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên từ hoạt động sản xuất của dự án, cụ thể như sau:

STT	Tên chất thải	TT tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	SL phát sinh (kg/năm)	Mã CTNH
1	Castrich mực, mực in thải (hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại)	Rắn	50	08 02 04
2	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	6.792	12 01 04
3	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn	20	13 01 01
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	50	16 01 06
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	300	17 02 04
6	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	500	18 01 01
7	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	1.450	18 01 02
8	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	3.850	18 01 03
9	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	700	18 02 01
10	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	10	19 06 01
Tổng cộng			13.722	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động sản xuất, cụ thể như sau:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Phế da thật	2.592
2	Phế da thật tráng PU	1.843
3	Phế vải	2.917
4	Phế da nhân tạo	2.237
5	Mút xốp chưa bồi	1.870
6	Xốp bồi	2.116
7	Độn đế Cosmo	1.919
8	Phế vật liệu tăng cường	2.617
9	Phế EVA	4.863
10	Giấy lót	1.767
11	Giấy Carton	3.099
12	Nhựa phế	2.269
13	Phế vật liệu hỗn hợp mềm	2.161
14	Công cụ hỗn hợp phế	2.041
15	Đế giày phế và các sản phẩm thải bỏ	1.584
16	Bùn thải nạo vét rãnh thoát nước, bể tự hoại.	154.000
17	Chất thải từ các hoạt động vệ sinh môi trường, chăm sóc cây xanh tại khu vực nhà máy	1.825
Tổng cộng		191.720

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ quá trình hoạt động của dự án, cụ thể như sau:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	95,7
Tổng cộng		95,7

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên từ hoạt động sản xuất của dự án, cụ thể như sau:

STT	Tên chất thải	TT tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	SL phát sinh (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải tập trung	Lỏng	3.325	12 06 05
Tổng cộng			3.325	

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Khu vực lưu chứa trong nhà: Kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 22,85 m² thuộc Nhà rác số 01.

- Thiết kế, cấu tạo: Khu lưu chứa được đổ bê tông và láng nền vừa xi măng chống thấm, tường xây gạch cao khoảng 2,3m, mái lợp tôn, có gờ bao xung quanh và hố thu gom chất thải lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

- Khu vực lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Khu vực tập kết tạm thời: Bố trí khu vực tập kết chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích 45,60 m² thuộc Nhà rác số 02 (có diện tích 68,08 m², gồm 02 ngăn).

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có tường bao, chia thành các ngăn chứa, có mái che, nền xi măng chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Khu vực tập kết tạm thời: bố 01 khu vực tập kết chất thải sinh hoạt có diện tích 22,48 m² thuộc Nhà rác số 02 (có diện tích 68,08 m², gồm 02 ngăn).

- Thiết kế, cấu tạo: Khu lưu chứa được đổ bê tông và láng nền vừa xi măng chống thấm, tường xây gạch cao khoảng 2,3m, mái lợp tôn, có gờ bao xung quanh và hố thu gom chất thải lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định. Khu vực tập kết chất thải sinh hoạt được phun khử mùi hằng ngày.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo hướng dẫn tại Thông tư số 41/2025/TT-BTNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

2. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

PHỤ LỤC 05**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG/GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Không có nội dung liên quan.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng QCVN 14:2025/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung sau đó mới thải ra ngoài môi trường.

4. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong khí thải bảo chất lượng khí thải của nguồn tiếp nhận có giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đáp ứng theo QCVN 19:2024/BTNMT (cột C, Bảng 1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

5. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.